TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/DS-PT
Ngày 31 - 5 - 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 18/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác: Khương Thị M1), sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- **Bị đơn**: Ông Khương Viết Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Khương Thị K, sinh năm 1960; địa chỉ: xóm L, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

2. Bà Hoàng Thị G (tên gọi khác: Khương Thị G1), sinh năm 1970; địa chỉ: xóm N, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

3. Bà Khương Thị M2, sinh năm 1972; vắng mặt

4. Bà Khương Thị C, sinh năm 1980; có mặt

5. Bà Nguyễn Thị K1, sinh ngày 01/01/1963; có mặt

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo ủy quyền của bà M2: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1973; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà G1, bà K: Bà Khương Thị C, sinh năm 1980. Có mặt

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Khương Viết Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Cụ Khương Viết Đ1 (chết ngày 04/3/1998) và cụ Nguyễn Thị T (chết ngày 04/01/2015) sinh được 07 người con chung gồm: Bà Khương Thị K; ông Khương Viết Đ; ông Khương Viết Đ2 (đã chết lúc 03 tuổi); bà Hoàng Thị G (được 02 cụ cho làm con nuôi từ nhỏ nên bà G mang họ của bố nuôi bà G); bà Khương Thị M2; bBà Nguyễn Thị M (do khi cụ T đi khai sinh cho bà M, cán bộ tư pháp xã đã ghi họ của bà M giống họ của cụ T, cụ T không kiểm tra lại nên các giấy tờ tùy thân của bà M sau này đều theo họ của giấy khai sinh); bà Khương Thị C. Ngoài bảy người con trên, cụ Đạm T1 không có con riêng và con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ Đạm T1 đều chết trước 02 cụ. Khi còn sống 02 cụ tạo lập được khối tài sản chung là 03 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSDĐ) vào năm 1993 mang tên 02 cụ và đến ngày 25/12/2001 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp đổi lại GCNQSDĐ mang tên Khương Viết Đ1. Cụ thể: thửa số 97; thửa số 85 và thửa số 87b đều thuộc tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích 1.166m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất ở; 398m^2 đất vườn và 468m^2 đất ao) có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Hải Dương. Trên đất trước đây có một ngôi nhà tranh tre do 02 cụ xây từ khoảng năm 1975 (tại thửa 97) nhưng khi cụ Đ1 chết vợ chồng ông Đ đã phá dỡ nhà đồng thời xây tường bao, tôn tạo đất, san lấp vườn, ao của 02 cụ để trồng cây và quản lý đất của 02 cụ từ năm 2000 đến nay.

Theo đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác Khương Thị M1), bà Khương Thị M2 và người đại diện theo ủy quyền của bà M2 là bà M1 trình bày:

Trước khi chết 02 cụ không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản, chưa bao giờ cho ông Đ và bà K1 cả ba thửa đất trên. Đã nhiều năm nay và nhiều lần chị em bà yêu cầu ông Đ để lại một phần đất của bố mẹ bà cho chị em bà xây nhà để anh chị em trong gia đình quây quần và làm nơi thờ cúng bố mẹ bà nhưng ông Đ không nhất trí. Do vậy ngày 17/4/2023, bà M1 khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản của 02 cụ là thửa đất số 97 tờ bản đồ số 6, diện tích 698m^2 (300m^2 đất ở và 398m^2 đất trồng cây lâu năm). Ngày 27/8/2023, bà tiếp tục yêu cầu Tòa án phân chia thêm thửa đất số 85 tờ bản đồ số 6 diện tích 324m^2 và thửa đất số 87b tờ bản đồ số 6 diện tích 144m^2 đều là đất ao tại thôn T, xã B,

huyện T, tỉnh Hải Dương. Đối với ngôi nhà tranh tre đã bị phá vỡ bà không có ý kiến. Bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho 6 anh chị em trong gia đình bà theo pháp luật, cho bà được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Bà M2 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà M1, tự nguyện tặng cho bà M1 phần đất mà bà M2 được hưởng, không yêu cầu nhận bất cứ tài sản gì, không yêu cầu bà M1 thực hiện bất cứ nghĩa vụ gì với bà M2 và bà M1 đồng ý nhận phần đất bà M2 được hưởng thừa kế của bố mẹ cho bà. Nếu giá trị tài sản bà M1 được hưởng ít hơn giá trị phần thừa kế bà được hưởng thì bà yêu cầu các đồng thừa kế khác phải trả bà tiền chênh lệch tài sản còn nhiều hơn thì bà trả chênh lệch giá trị tài sản cho người khác. Bà tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản. Bà đồng ý trích trả công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất, xây dựng tường bao và trồng trọt cây cối của vợ chồng ông Đ và bà K1 trên đất. Ngoài các loại cây và các cây trồng như biên bản thẩm định và định giá tài sản đã xác định thì trên đất còn có một số loại cây khác nhưng anh chị em bà không yêu cầu định giá, không yêu cầu tính giá trị. Sau này, chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng còn nếu cây cối nằm ở ranh giới để phân chia mà phải chặt hạ thì bà sẽ tự nguyện trả bằng tiền theo giá trị cây đã định giá cho vợ chồng ông Đ và bà K1.

Bị đơn ông Khương Viết Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1 trình bày:

Khi còn sống, 02 cụ đã cho ông bà đất bằng miệng nhưng không làm thủ tục tặng cho đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Năm 1994, khi 02 cụ giao GCNQSDĐ cho ông Đ giữ có sự chứng kiến của ông Nguyễn Tá P và ông Khương Văn L (Khương Viết L1). Ông bà không có tài liệu chứng minh bố mẹ ông bà đã cho ông bà đất, GCNQSDĐ vẫn mang tên cụ Khương Viết Đ1. Toàn bộ các công trình cùng cây cối trên các thửa đất này là tài sản chung của ông bà. Đề nghị Tòa án tính công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất, xây tường bao, trồng cây cối... trên đất từ năm 2000 đến nay của ông bà để buộc những người được hưởng thừa kế khác phải trích trả công sức cho ông bà. Vợ chồng ông bà có lần đã cùng các chị em trong gia đình bàn bạc định để ông bà trả tiền cho các chị em trong gia đình với số tiền là 600 triệu đồng để sang tên đất cho ông bà nhưng mọi người lại thay đổi đòi chia đất. Ông bà đề nghị nhập phần công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất vào phần di sản mà ông Đ được hưởng cùng tài sản chung trên đất để trở thành tài sản chung của ông bà. Đối với tiền thuế đất mà ông bà đóng hàng năm thì ông bà tự nguyện chịu, không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải chịu cùng đồng thời ông bà đã lo ma chay khi bố mẹ chết và nuôi dưỡng bố mẹ nhưng không nhớ hết bao nhiêu

tiền, đều không yêu cầu các đương sự khác phải trả lại cho ông bà và không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Khương Thị C, bà Khương Thị K, bà Hoàng Thị G (tên gọi khác Khương Thị G1) và người đại diện theo ủy quyền của bà K, bà G1 là bà C trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà M1 về yêu cầu chia thừa kế cho 6 anh chị em trong gia đình các bà theo pháp luật, cho các bà được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Bà K và bà G1 tự nguyện tặng cho bà C phần đất mà họ được hưởng, không yêu cầu nhận bất cứ tài sản gì, không yêu cầu bà C thực hiện bất cứ nghĩa vụ gì với họ và bà C đồng ý nhận phần đất bà K và bà G1 được hưởng thừa kế của bố mẹ bà cho bà.

Người làm chứng là ông Nguyễn Tá P và ông Khương Văn L (Khương Viết L1) đều trình bày: Các ông không biết về các thửa đất số 97, 85 và 87b tờ bản đồ số 6 có tổng diện tích 1.166m^2 đất tại thôn T, xã B, huyện T, không biết các thửa đất này là tài sản của ai. Khoảng năm 1993 - 1994, các ông lên nhà cụ Đ1 và cụ T1 chơi thì chứng kiến ông Đ được hai cụ đưa cho GCNQSDĐ bản gốc mang tên cụ Đ1 mà không làm thủ tục tặng cho hay di chúc cho ông Đ và bà K1 đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ông P trình bày, hai cụ nói với ông Đ là giao cho ông Đ GCNQSDĐ và cả đất để vợ chồng ông Đ quản lý, sử dụng, theo ông Phan h hai cụ cho vợ chồng ông Đ đất bằng miệng, ngoài ra, ông không biết gì thêm.

Bà M1 và bà G1 có đơn xin xác nhận bà Nguyễn Thị M và Khương Thị M1 là một người và là con đẻ của cụ Khương Viết Đ1 và cụ Nguyễn Thị T; bà Khương Thị G1 và Hoàng Thị G là một người và là con đẻ của cụ Khương Viết Đ1 và cụ Nguyễn Thị T.

Kết quả xác minh và quan điểm của Ủy ban nhân dân xã B thể hiện: Năm 1993, cụ Đ1 được Ủy ban nhân dân tỉnh H cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 97 tờ bản đồ số 6 có diện tích 698m^2 (trong đó 300m^2 đất ở; 240m^2 đất vườn kinh tế gia đình và 158m^2 đất vườn thừa hợp pháp). Năm 2001, cụ Khương Viết Đ1 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi lại GCNQSDĐ với tổng diện tích 1.166m^2 đối với ba thửa đất gồm: thửa đất số 97 tờ bản đồ số 6 có diện tích 698m^2 (trong đó 300m^2 đất ở lâu dài; 240m^2 đất cây lâu năm đến năm 2043 và 158m^2 đất vườn lâu dài); thửa đất số 85 tờ bản đồ số 6 có diện tích 324m^2 đất ao lâu dài và thửa đất số 87b tờ bản đồ số 6 có diện tích 144m^2 đất ao lâu dài.

Quá trình sử dụng ba thửa đất trên, cụ Đ1 và cụ T là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Sau khi 02 cụ chết, vợ chồng ông Đ và bà K1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng ba thửa đất số 97, 85 và 87b cho đến nay. Việc biến động về diện tích đất của 03 thửa có sự tăng giảm và tổng diện tích của 03 thửa giảm so với GCNQSDĐ và diện tích đất chênh lệch giữa các loại đất qua các thời kỳ là

do chủ sử dụng đất xác định lại mốc giới đất. Ranh giới, mốc giới của 03 thửa đất với các hộ liền kề và đường ngõ xóm ổn định, không có tranh chấp.

Không có giấy tờ, tài liệu nào chứng minh việc cụ Đ1 và cụ T đã tặng cho hay đã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông Đ bà K1 ba thửa đất số 97; 85 và 87b cũng như không có giấy tờ, tài liệu nào thể hiện vợ chồng ông Đ đứng tên chủ sử dụng ba thửa đất trên. Ba thửa đất số 97; 85 và 87b đến nay vẫn mang tên cụ Khương Viết Đ1.

Theo hiện trạng đo đạc, thẩm định tại chỗ, thửa đất số 97 có diện tích là 647,8m^2 thì xác định trong tổng diện tích đó diện tích đất ở vẫn chỉ là 300m^2 đất ở còn lại 347,8m^2 là đất vườn. Thửa đất số 85 có diện tích là 334,1m^2 đất ao vẫn được xác định là 334,1m^2 đất ao và thửa đất số 87b có diện tích 122,6m^2 đất ao vẫn được xác định là 122,6m^2 đất ao.

Về việc trừ đất 03: Hộ gia đình cụ T có 04 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp là cụ Đ1, cụ T, bà M2, bà C, tổng diện tích đất nông nghiệp được giao và được cấp GCNQSDĐ là 1.440m^2 đất trồng cây hàng năm. Theo quy định của địa phương thời điểm đó mỗi khẩu được giao 360m^2 đất trồng cây hàng năm nên diện tích đất được giao của hộ gia đình cụ T đã đủ, không bị trừ vào diện tích đất ở, đất vườn và đất ao tại các thửa đất số 97, 85 và 87b

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện như sau:

Đối với thửa đất số 97 và các tài sản trên đất: Phía Đông Bắc giáp đất của ông Đ có kích thước 34,03(m); phía Đông Nam giáp đường bê tông có kích thước 14,08 + 1,33 (m); phía Tây Nam giáp ngõ xóm có kích thước 3,1 + 10,36 + 14,77 + 1,8 + 1,52 + 1,91 + 1,01 (m); phía Tây Bắc giáp đất bà T2 có kích thước 13,61 + 1,41 + 0,47 (m) và một phần giáp với thửa đất số 85 có kích thước là 4,89 (m). Tổng diện tích là 647,8m^2. Tài sản trên đất: Có một đoạn tường bao giáp đất nhà ông Đ dài 34,03m xây tường 10 gạch chỉ cao 0,9m; giáp đường bê tông ngõ xóm có một đoạn tường cao 1,6m tường gạch babanh có kích thước là 14,08 + 1,33 + 3,1 + 10,36 (m). Tường bao xây gạch chỉ về phía Tây Nam có kích thước là 14,77 + 1,8 + 1,52 + 1,91 + 1,01 (m) cao 1,6m và 01 nhà vệ sinh giáp nhà bà T2 xây gạch chỉ vào năm 1995, mái lợp broximăng có diện tích là 1,4m^2. Cây cối trên đất gồm 08 cây bưởi; 60 cây mít; 03 cây hồng xiêm; 01 cây khế; 01 cây xoài; 03 gốc gấc; 01 gốc bầu; 01 cây hoa hòe; 08 cây chuối; tre 01 bụi = 06 cây.

Đối với thửa đất số 85 và các tài sản trên đất (là đất ao nhưng hiện vợ chồng ông Đ đã san lấp và trông cây cối): Phía Đông Bắc giáp đất của ông Á, ông Q, ông T3 có kích thước 7,71 + 18,26 + 3,42 (m); phía Đông Nam giáp thửa đất số 97 và đất nhà ông Đ có kích thước 4,89 + 1,13 + 4,89 (m); phía Tây Nam giáp đất nhà bà T2 có kích thước 19,53 + 0,45 + 8,31 + 1, 32 (m); phía Tây Bắc

giáp thửa đất số 87b có kích thước là 12,63 (m). Tổng diện tích là 334,1m^2. Cây cối trên đất gồm Tre 04 bụi = 55 cây; 51 cây chuối; 01 cây gỗ xoan.

Đối với thửa đất số 87b và các tài sản trên đất (là đất ao nhưng hiện vợ chồng ông Đ1 đã san lấp và trông cây cối): Phía Đông Bắc giáp đất nhà ông T3 có kích thước 11 (m); phía Đông Nam giáp thửa đất số 85 có kích thước 12,63 (m); phía Tây Nam giáp đất nhà bà T2 có kích thước 5,83 + 2,17 (m); phía T giáp ngõ xóm có kích thước là 13,4 (m). Tổng diện tích là 122,6m^2. Cây cối trên đất gồm 54 cây chuối; 01 cây mít.

Ngoài ra, trên các thửa đất còn có một số loại cây khác, các đương sự không đề nghị thẩm định, sau này, nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được hưởng, không tính giá trị và không phải trả giá trị chênh lệch cho nhau. Các hộ liền kề xác định ranh giới, mốc giới các thửa đất liền kề với các thửa đất trên đều không có tranh chấp.

Kết quả định giá tài sản như sau:

Đối với quyền sử dụng đất, cây cối và tài sản trên thửa đất số 97: Đất ở là 4.800.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm là 80.000 đồng/m^2; công san lấp vượt lập 150.000 đồng/m^3. Giá trị cây cối trên đất: 08 cây bưởi x 750.000 đồng/cây = 6.000.000 đồng; 60 cây mít x 380.000 đồng/cây = 22.800.000 đồng; 03 cây hồng xiêm x 280.000 đồng/cây = 840.000 đồng; 01 cây khế = 600.000 đồng; 01 cây xoài = 650.000 đồng; 03 gốc gấc x 35.000đồng/gốc = 105.000 đồng; 01 gốc bầu x 8.000đồng/m^2 = 24.000 đồng; 01 cây hoa hòe = 550.000 đồng; 08 cây chuối x 35.000 đồng/cây = 280.000 đồng; 01 bụi tre 6 cây x 12.000 đồng/cây = 72.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất: Có một đoạn tường bao giáp đất nhà ông Đ dài 34,03m xây tường 10 gạch chỉ cao 0,9m; giáp đường bê tông ngõ xóm có một đoạn tường cao 1,6m; tường gạch babanh có kích thước là 14,08m + 1,33m + 3,1m + 10,36m; Tường hoa xây gạch chỉ về phía T có kích thước là 14,77m + 1,8m + 1,52m + 1,91m + 1,01m cao 1,6m được xây dựng từ những năm 1994, 1995, 2000 đều đã hết khấu hao, giá trị bằng 0 đồng. Một nhà vệ sinh giáp nhà bà T2 xây gạch chỉ vào năm 1995, mái lợp proximăng có diện tích là 1,4m^2 đã hết khấu hao, giá trị bằng 0 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất, cây cối trên thửa đất số 85: Đất ao = 75.000 đồng/m^2, công san lấp vượt lập 150.000 đồng/m^3. Giá trị Cây cối trên đất: Tre 4 bụi có 55 cây x 8.000 đồng/cây = 440.000 đồng; Chuối 51 cây x 35.000 đồng/cây = 1.785.000 đồng; Gỗ xoan 01 cây = 80.000 đồng.

Đối với quyền sử dụng đất, cây cối trên thửa đất số 87b: Đất ao = 75.000 đồng/m^2, công san lấp vượt lập 150.000 đồng/m^3. Giá trị Cây cối trên đất: Chuối 54 cây x 35.000 đồng/cây = 1.890.000 đồng; Mít 01 cây = 380.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 228, Điều 229; khoản 1 Điều 238; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a; c khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 633, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623; Điều 650; Điều 651; điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M (tên gọi khác Khương Thị M1) về việc chia di sản thừa kế của cụ Khương Viết Đ1 và cụ Nguyễn Thị T:

1.Xác định di sản thừa kế của cụ Khương Viết Đ1 và cụ Nguyễn Thị T là thửa đất số 97, 85 và 87b tờ bản đồ số 6 tại địa chỉ thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Hải Dương diện tích hợp pháp là 1.104,5m^2 đất trị giá 1.502.076.500 đồng.

Trích trả tiền công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất là 184,08m^2 đất trị giá 250.346.083 đồng cho ông Đ và bà K1, di sản còn lại để chia của cụ Đ1 và cụ T là 920,42m^2 đất trị giá 1.251.730.417 đồng.

2. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Đ1 và cụ T là bà M1, ông Đ, bà K, bà G, bà M2, bà C, mỗi suất thừa kế được hưởng là 153,4m^2 đất trị giá 208.621.736 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà M2 cho bà M1 được hưởng phần tài sản của mình; chấp nhận sự nguyện của bà K và bà G cho bà C được hưởng phần tài sản của mình. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đ về việc tự nguyện nhập phần tài sản được chia thừa kế vào tài sản chung vợ chồng của ông và bà K1. Do đó, ông Đ và bà K1 được hưởng một suất thừa kế trị giá 208.621.736 đồng; bà M1 được hưởng hai suất thừa kế trị giá 417.243.472 đồng; bà C được hưởng 3 suất thừa kế trị giá 625.865.208 đồng.

3. Phân chia tài sản cụ thể như sau: Chia cho bà M1 diện tích 189,8m^2 đất (trị giá 439.984.000 đồng) và các tài sản trên đất (trị giá 7.975.000 đồng); bà M1 phải trả cho vợ chồng ông Đ 22.740.528 đồng giá trị chênh lệch đất và 7.975.000 đồng giá trị cây cối. Chia cho bà C 302,2m^2 đất (trị giá 637.776.000 đồng) và tài sản trên đất (trị giá 17.205.000 đồng) + 456,7m^2 đất ao (trị giá 34.252.500 đồng) và tài sản trên đất (trị giá 4.575.000 đồng); bà C phải trả cho vợ chồng ông Đ 46.163.292 đồng giá trị chênh lệch đất và 21.780.000 đồng giá trị cây cối. Chia cho ông Đ bà K1 155,8m^2 đất (trị giá 390.064.000 đồng) và tài sản trên đất (trị giá 4.346.000 đồng).

Bà M1 phải bồi thường cho ông Đ và bà K1 giá trị cây cối nằm trên đường ranh giới giữa phần đất chia cho các đương sự là 2.780.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; án phí; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/02/2024, bị đơn ông Khương Viết Đ kháng cáo với nội dung: Không đồng ý chia di sản thừa kế mà để lại toàn bộ diện tích đất của 02 cụ Đạm T1 để làm nơi thờ cúng.

Giai đoạn phúc thẩm: Ngày 23/5/2024, bà M2 có quan điểm không ủy quyền cho bà M1 mà ủy quyền cho ông Đ tham gia tố tụng và quyết định mọi quyền lợi của bà M2 liên quan đến vụ án đồng thời nhất trí với ý kiến của ông Đ về việc đề nghị không chia di sản thừa mà để lại toàn bộ diện tích đất của 02 cụ Đạm T1 để làm nơi thờ cúng. Trong trường hợp Tòa án vẫn chia di sản thừa kế của 02 cụ thì bà M2 xin nhận phần của mình bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho ông Đ kỷ phần mà bà M2 được hưởng và không yêu cầu ông Đ phải trả giá trị tương đương nhưng ông Đ phải chịu toàn bộ nghĩa vụ liên quan đến kỷ phần của bà M2. Ngày 24/5/2024, bà M2 lại có quan điểm không ủy quyền cho ông Đ và ủy quyền cho bà M1 đồng thời để lại toàn bộ kỷ phần được hưởng của bà M2 cho bà M1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn* giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với kháng cáo của ông Đ đồng thời nhất trí với việc bà M2 tiếp tục ủy quyền cho bà M1 và nhận phần di sản thừa kế của bà M2 cho bà M1.

- *Bị đơn* giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng thửa đất của 02 cụ Đạm T1 để làm nơi thờ cúng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ *Bà C*: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bà K1: Nhất trí với kháng cáo và trình bày của ông Đ.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc

thẩm. Giai đoạn phúc thẩm, ngày 23/5/024 bà M2 có quan điểm không ủy quyền cho bà M1 mà ủy quyền cho ông Đ sau đó lại ủy quyền cho bà M1 tham gia tố tụng và quyết định mọi quyền lợi của bà M2 liên quan đến vụ án. Bà M2 có lời khai bà bị ông Đ lừa dối, dọa dẫm phải ủy quyền cho ông Đ còn bà M2 tự nguyện ủy quyền cho bà M1 nên cần chấp nhận sự tự nguyện của bà M2 về việc bà ủy quyền cho bà M1 tham gia tố tụng. Tại phiên tòa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có mặt người đại diện theo ủy quyền nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xem xét kháng cáo của ông Khương Viết Đ:

[2.1] Theo lời khai của các đương sự trong vụ án và xác minh tại địa phương đều thể hiện: Khi còn sống 02 cụ Đạm T1 tạo lập được khối tài sản là các thửa đất 97, 85, 87b đều thuộc tờ bản đồ số 06 có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Hải Dương. Theo kết quả thẩm định, diện tích thực tế của 03 thửa đất là: Thửa số 97 có diện tích là 647,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 347,8m^2 đất vườn); thửa số 85 có diện tích là 334,1m^2 đất ao và thửa số 87b có diện tích là 122,6m^2 đất ao; tổng diện tích của 03 thửa là 1.104,5m^2. Ông Đ trình bày khoảng năm 1993-1994, 02 cụ đã cho vợ chồng ông Đ 03 thửa đất trên thể hiện bằng việc cụ Đ1 đã đưa GCNQSDĐ cho vợ chồng ông bà giữ, khi đó có sự chứng kiến của ông P và ông L1. Tuy nhiên chính vợ chồng ông Đ cũng thừa nhận và chính quyền địa phương xác nhận 02 cụ chưa khi nào lập di chúc hoặc làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất này cho vợ chồng ông Đ. Lời khai của ông P và ông L1 thể hiện các ông không biết gì về thửa đất 97, 85, 87b cũng như không biết ai là chủ sử dụng thửa đất; khoảng năm 1993-1994 khi lên nhà cụ Đ1 chơi thì 02 ông chỉ chứng kiến việc 02 cụ đưa GCNQSDĐ cho vợ chồng ông Đ mà không lập di chúc hay thủ tục tặng cho. Các bà M1, M2, C, K2, K, G xác định chưa khi nào 02 cụ lập di chúc cho vợ chồng ông Đ. Việc ông Đ cho rằng 02 cụ đã di chúc để lại 03 thửa đất trên cho vợ chồng ông Đ là không có căn cứ. Bản thân ông Đ, bà K1 cũng thừa nhận đã có lần cùng các chị em trong gia đình bàn bạc để vợ chồng ông Đ trả tiền 600 triệu đồng cho các chị em để sang tên đất cho vợ chồng ông Đ nhưng mọi người lại đòi chia đất. Do đó Hội đồng xét xử xác định trước khi chết 02 cụ đều không để lại di chúc và từ khi các cụ chết các con của cụ cũng chưa lần nào họp bàn để định đoạt khối tài sản này của 02 cụ nên thửa đất 97, 85, 87b vẫn là tài sản chung của các 02 cụ Đạm T1 và là di sản để chia thừa kế theo pháp luật.

[2.2] Cụ Đ1 và cụ T1 có 07 người con chung là bà K, ông Đ, bà G, bà M2, bà C, bà M1 và ông Đ2 (đã chết lúc 03 tuổi); không có con nuôi và con riêng. Bố mẹ 02 cụ đều chết trước 02 cụ. Do đó những người được hưởng thừa

kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ1 và cụ T1 là bà M1, ông Đ, bà K, bà G, bà M2, bà C. Cụ Đ1 chết năm 1998, cụ T1 chết năm 2015, khi chết 02 cụ đều không để lại di chúc như đã phân tích ở trên nên yêu cầu khởi kiện của bà M1 về chia di sản thừa kế đối với di sản của 02 cụ vẫn còn thời hiệu và di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà M1 đồng thời xác định hàng thừa kế là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Các đương sự đều thừa nhận khoảng năm 1998 vợ chồng ông Đ đã vượt lập, tôn tạo ao và từ năm 2000 vợ chồng ông Đ là người trông nom, quản lý đất của 02 cụ. Do đó cấp sơ thẩm đã xác định công sức trông nom và tôn tạo cho vợ chồng ông Đ, bà K1 là 250.346.083 đồng tương đương 184,08m^2 đất (trong đó có 50m2 đất ở; 57,97m^2 đất cây lâu năm (đất vườn) và 76,11m^2 đất ao) là phù hợp. Sau khi trích trả công sức trông nom cho vợ chồng ông Đ thì di sản thừa kế của 02 cụ còn lại để chia thừa kế là 1.251.730.417 đồng chia đều cho 06 suất, mỗi suất được 208.621.736 đồng tương đương 153,4m^2.

[2.4] Về chia hiện vật: Do bà M2 tự nguyện tặng cho bà M1 phần đất mà bà M2 được hưởng nên bà M1 được hưởng 02 suất thừa kế = 417.243.472 đồng. Do bà K, bà G tự nguyện tặng cho phần đất các bà được hưởng cho bà C nên bà C được hưởng 03 suất thừa kế = 625.865.208 đồng. Vợ chồng ông Đ được hưởng tiền công sức và 01 suất thừa kế = 458.967.819 đồng. Bà M1, bà M2, bà G, bà M2, bà C đều đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật, không đồng ý để ông Đ nhận thừa kế toàn bộ bằng hiện vật. Ngoài ra, các đương sự đều đã có nơi ở ổn định, nhu cầu về đất ở của vợ chồng ông Đ là không thật sự cần thiết. Việc cấp sơ thẩm chia diện tích ao cho các bà G, bà M2, bà C chưa thật tiện lợi cho việc sử dụng, tuy nhiên ông Đ khi được hỏi về việc này ông không yêu cầu mà chỉ đề nghị giữ nguyên cả diện tích đất của bố, mẹ ông để xây nhà thờ chung. Do đó cấp sơ thẩm đã chia hiện trạng đất cho bà M1 189,8m^2 (trị giá 439.984.000 đồng); chia cho bà C 302,2m^2 đất (trị giá 637.776.000 đồng) và 456,7m^2 đất ao (trị giá 34.252.500 đồng); chia cho ông Đ 155,8m^2 (trị giá 390.064.000 đồng); vị trí, kích thước, hình thể các thửa đất theo sơ đồ kèm theo bản án và yêu cầu bà M1, bà C phải trả giá trị chênh lệch đất cũng như giá trị cây cối trên phần đất các bà được chia cho ông Đ là phù hợp.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định kháng cáo của ông Đ đề nghị để lại toàn bộ diện tích đất của 02 cụ Đạm T1 để làm nơi thờ cúng là không có căn cứ chấp nhận, nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Đ kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Khương Viết Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 Của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho Khương Viết Đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 31/5/2024.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đăng Huy